TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 41/2018/DS-PT Ngày 16 – 8 – 2018 V/v ly hôn và chia nợ chung của vợ chồng	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Kim Của

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Ông Huỳnh Ngọc Dũng

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Đặng Thị Phương Kha – Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 24/2018/TLPT-DS ngày 03 tháng 7 năm 2018 về việc ly hôn và chia nợ chung của vợ chồng.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2018/DS-ST ngày 18 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 171/2018/QĐPT-DS ngày 06 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Lê Văn U1, sinh năm: 1977

Địa chỉ: XB ấp TB, xã TP, huyện C, tỉnh B

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn A – Văn phòng Luật sư NA thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B.

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị N1, sinh năm: 1982

Địa chỉ: ấp TB, xã TP, huyện C, tỉnh B.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Hồ Thị Mười M, sinh năm: 1971

Địa chỉ: XXC tổ X ấp TN, xã TP, huyện C, tỉnh B.

2. Chị Nguyễn Thị Mỹ E, sinh năm: 1967

Địa chỉ: XYB ấp TN, xã TP, huyện C, tỉnh B.

3. Bà Hồ Thị T1, sinh năm: 1962

Người đại diện hợp pháp của bà Hồ Thị T1: Chị Nguyễn Thị Duy T2, sinh năm: 1981 là đại diện theo ủy quyền

Địa chỉ: ấp TP1, xã TL, huyện C, tỉnh B.

4. Anh Nguyễn Văn H1, sinh năm: 1979

5. Chị Huỳnh Thị Thùy L, sinh năm: 1982

Cùng địa chỉ: ấp TĐ, xã TP, huyện C, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của chị Huỳnh Thị Thùy L: Anh Nguyễn Văn H2 sinh năm: 1979 là đại diện theo ủy quyền

6. Anh Hồ Tấn T3, sinh năm: 1976

Địa chỉ: ấp TB, xã TP, huyện C, tỉnh B.

7. Chị Nguyễn Thị Thu H3, sinh năm: 1965

Địa chỉ: XZ/T ấp TB, xã TP, huyện C, tỉnh B.

8. Chị Huỳnh Thị H4, sinh năm: 1973

Người đại diện hợp pháp của chị Huỳnh Thị H4: Anh Phạm Ngọc T3, sinh năm: 1973 là đại diện theo ủy quyền (tại văn bản ủy quyền ngày 27/4/2016)

Cùng địa chỉ: XB ấp TB, xã TP, huyện C, tỉnh B.

9. Chị Nguyễn Thị K, sinh năm: 1972

10. Ông Nguyễn Văn Â, sinh năm: 1968

Cùng địa chỉ: ấp TT, xã TP, huyện C, tỉnh B.

11. Chị Trần Thị M1, sinh năm: 1966

Địa chỉ: ấp C, xã TT, huyện C, tỉnh B.

12. Ngân hàng TMCP C Việt Nam

Địa chỉ: XYZ THĐ, Quận H, HN.

Theo văn bản ủy quyền tham gia tố tụng số: 247/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 23/3/2015 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP C Việt Nam cho bà Võ Thị Thùy T4 – Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre là đại diện.

Địa chỉ: 123 A NĐC, phường X, thành phố B, tỉnh B.

13. Anh Lê Văn T5, sinh năm: 1969

14. Anh Lê Hoàng T6, sinh năm: 1981

15. Anh Lê Văn E, sinh năm: 1973

Cùng địa chỉ: ấp TN, xã TP, huyện C, tỉnh B.

16. Bà Mai Thị X1, sinh năm: 1951

17. Chị Trương Thị Kim X2, sinh năm: 1972

Cùng địa chỉ: ấp TP1, xã TL, huyện C, tỉnh B.

18. Bà Lê Thị H4, sinh năm: 1940
19. Anh Lê Văn T7, sinh năm: 1976
20. Anh Võ Văn M2 sinh năm: 1970
21. Anh Lê Văn T8, sinh năm: 1971
Cùng địa chỉ: XYB ấp TB, xã TP, huyện C, tỉnh B.
22. Bà Lê Thị U2, sinh năm: 1953
23. Anh Nguyễn Thành L, sinh năm: 1972
Cùng địa chỉ: ấp C, xã TT, huyện C, tỉnh B.
24. Anh Nguyễn Hoàng V (T9), sinh năm: 1988
Địa chỉ: 129 ấp C, xã TT, huyện C, tỉnh B.
25. Chị Lê Thị D, sinh năm: 1964
26. Anh Huỳnh Văn T10, sinh năm: 1988
Cùng địa chỉ: ấp HL, xã TP, huyện C, tỉnh B.
27. Bà Lê Thị N2, sinh năm: 1957
Địa chỉ: ấp PN, xã PĐ, huyện C, tỉnh B.
28. Ông Lê Văn N3, sinh năm: 1962 (chết)
Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn N3:
- Chị Đỗ Thị Ngọc H5, sinh năm: 1963
- Anh Lê Đỗ Anh K, sinh năm: 1987
Cùng địa chỉ: XY/XZ, khu phố X, phường PK, thành phố B, tỉnh B.
29. Công ty cổ phần cổ phần Việt Nam – Chi nhánh tỉnh T
Địa chỉ: Khu công nghiệp M, xã TA, Thành phố MT, tỉnh T.

(anh U1, chị M1, chị Mỹ E, chị Duy T2, anh H2, anh T3, chị Thu H3, anh T3, chị K có mặt; chị N1 vắng mặt; đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác không có liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 13 tháng 3 năm 2015 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh Lê Văn U1 trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị N1 tự nguyện kết hôn vào năm 2008 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TP. Anh chị sống H4 phúc được 06 năm đến năm 2014 xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do chị N1 vay nợ bên ngoài rất nhiều nhưng không bàn bạc với anh U1. Mọi việc trong gia đình chị N1 tự quyết định, không bàn bạc và cũng không nói thật với anh. Anh U1 và gia đình hai bên cùng dàn xếp để tháo gỡ mâu thuẫn và hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả. Chị N1 đã về nhà mẹ

chị N1 sống nên vợ chồng anh ly thân từ tháng 4/2014 đến nay. Thời gian ly thân anh không lui tới nhưng vẫn quan tâm chị N1. Nay tình cảm của anh dành cho chị N1 vẫn còn nhưng vì nguyên nhân nêu trên không thể hàn gắn nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị N1.

Về con chung: Anh chị có 01 con chung là Lê Nguyễn Đông N4, sinh ngày 19/10/2008. Hiện nay, cháu N4 đang sống với chị N1. Khi ly hôn anh yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu chị N1 cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Anh U1 và chị N1 tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Anh chị có nợ của Ngân hàng thương mại cổ phần C Việt Nam (Viettinbank) – Chi nhánh xã T, huyện C, tỉnh B (sau đây gọi là Ngân hàng) số tiền là 700.000.000 đồng. Anh U1 yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi số nợ này, mỗi người trả 350.000.000 đồng. Ngoài số nợ này, chị N1 còn tự ý vay mượn bên ngoài anh U1 không biết số tiền cụ thể chính xác là bao nhiêu. Số nợ chị N1 vay bên ngoài xấp xỉ 02 tỷ đồng. Anh U1 và chị N1 đang kinh doanh trang trại nuôi heo. Chi phí để nuôi heo do công ty CP đầu tư. Từ tháng 4/2007 đến tháng 10/2014 tiền bạc, chi tiêu, chi phí sinh hoạt trong gia đình do chị N1 nắm giữ. Các chi phí sinh hoạt trong gia đình do chị N1 lo nhưng nguồn thu để có chi phí lo cho gia đình là từ thu nhập nuôi heo và vườn tược. Từ cuối năm 2011 trở đi thu nhập từ vườn không nhiều, khoảng 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng/tháng từ chuối, còn sầu riêng bị hư chỉ thu cầm chừng. Đến năm 2012 không đầu tư nữa. Chi phí lo cho cháu N4 anh U1 phụ tiền mua sữa, cho tiền cháu xài lặt vặt và gia đình bên chị N1 cũng có phụ lo.

Đối với số tiền chị N1 vay nợ bên ngoài, anh U1 yêu cầu chị N1 kê chi tiết từng khoản nợ của những ai anh mới quyết định. Nay đối với yêu cầu của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập yêu cầu anh U1 có trách nhiệm liên đới cùng chị N1 trả nợ anh U1 không đồng ý. Chị N1 vay nợ làm gì anh không biết.

Đối với trang trại nuôi heo: Năm 2007, gia đình anh đã nuôi heo nhưng chỉ nuôi dưới hình thức gia đình, quy mô nhỏ, khoảng 10 con heo nái sinh bao nhiêu con nuôi bấy nhiêu. Đến đầu năm 2011 mới nuôi gia công nên xây dựng chuồng trại quy mô lớn như hiện nay. Đầu năm 2011, anh U1 cùng các anh của anh là Lê Văn N3, Lê Văn E góp tiền hùn mua đất nhưng để cho anh U1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Số tiền mua đất khoảng một trăm hai mươi mấy triệu đồng, diện tích khoảng 2.205m^2 (mua đất năm 2007). Trang trại nuôi heo đầu tư vào khoảng 2.400.000.000 đồng. Anh N3 đầu tư tiền mặt là 800.000.000 đồng, anh Lê Văn E đầu tư 100.000.000 đồng. Anh U1 vay của Ngân hàng C Việt Nam chi nhánh xã TT số tiền 700.000.000 đồng, đến cuối năm 2011 làm xong trang trại. Chi phí nuôi heo, con giống, thức ăn, thuốc thú y, bác sỹ thú y là do Công ty CP T đầu tư. Anh U1 phải chi

các khoản như tiền điện, nhân công…, nước thì xài nước giếng bơm không tốn tiền. Tổng chi phí tiền điện hàng tháng dao động từ 8.000.000 đồng đến 11.000.000 đồng. Nhân công năm 2011 thuê 03 người là 3.000.000 đồng x 3 = 9.000.000 đồng/tháng. Năm 2013 thuê 02 nhân công là 2 người x 5.000.000 đồng = 10.000.000 đồng/tháng. Nguồn tiền để trả tiền công thợ là khi xuất heo công ty trả tiền mới trả đủ tiền cho nhân công, còn bình thường nhân công thiếu tiền chỉ ứng tiền xài.

Một lứa heo xuất chuồng khoảng 1.100 con, 04 tháng xuất chuồng/1 lần, một năm nuôi 02 đợt heo. Sau khi trừ chi phí mỗi người còn lời khoảng 100.000.000 đồng/lứa. Ba người góp vốn trong trang trại có lập một khoản phí để lại khoảng 150.000.000 đồng để chi phí chi tiêu trong sinh hoạt và hoạt động của trang trại nuôi heo trong lứa đó, khoản phí này không thể hiện trên sổ sách, giấy tờ, chỉ trích lại và giao cho anh U1 quản lý. Anh U1 không có chứng cứ chứng minh việc trích để lại khoản phí này. Còn trong lứa heo đó chi phí những gì có ghi lại sổ sách hiện nay sổ sách vẫn còn anh U1 sẽ cung cấp cho Tòa án. Trong 04-05 tháng chi phí hàng tháng trung bình khoảng 23.000.000 đồng. Việc đóng lãi cho Ngân hàng cũng lấy từ nguồn tiền bán heo.

Đối với hợp đồng góp vốn được lập vào năm 2014 vì thời điểm này anh N3, (chồng của chị Đỗ Thị Ngọc H0) chết. Do có góp vốn vào trang trại nuôi heo của anh U1, thời điểm này anh U1, chị N1 có mắc nợ của những người khác nên để đảm bảo quyền lợi của mình, chị Huệ yêu cầu anh U1 lập hợp đồng góp vốn để khi có vấn đề gì xảy ra anh U1, chị N1 có trách nhiệm trả lại tiền góp vốn cho chị Huệ.

Đối với tiền xây dựng căn nhà tọa lạc trên phần đất của anh Lê Văn Năm tại ấp Tân Bắc, xã TP, huyện C, tỉnh Bến Tre: Đây là căn nhà thờ, chi phí cất nhà từ tiền của bà Mai Thị Năm là mẹ của anh U1. Anh không nhớ rõ số tiền bà Năm đưa là bao nhiêu, khoảng bốn trăm mấy triệu nguồn tiền là thu huê lợi từ vườn. Thời điểm cất nhà từ đầu năm 2012 giá trị căn nhà khoảng 670.000.000 đồng. Hai người chị của anh là Lê Thị Dung và Lê Thị Nhan mỗi người cho là 30.000.000 đồng. Anh Lê Văn Tải và Lê Văn Tùng mỗi người cho 50.000.000 đồng.

Đối với số tiền chị N1 vay của chị Mười Một 410.000.000 đồng, chị N1 thừa nhận vay số tiền này cho anh Tùng – Trang trí nội thất Hoàng Lam là anh em chú bác của chị N1 và cho cô ruột của chị N1 vay. Anh U1 có gặp bà Lê Thị U2, là mẹ chị N1, yêu cầu anh Tùng trả tiền để trả cho chị Mười Một. Bà Út đồng ý nếu anh Tùng không trả nợ bà Út sẽ có trách nhiệm trả số nợ này cho chị Mười Một và bà viết giấy nhận nợ để làm tin. Tuy nhiên, chị Mười Một không đồng ý vì chị cho chị N1 vay chứ không cho bà Út vay. Giấy nhận nợ của bà Út do anh N3 viết, chị N1 điền tên của bà Út vào

giấy nhận nợ, bà U2 và anh U1 ký tên vào giấy nhận nợ đó và có đọc lên cho bà Út nghe về nội dung tờ giấy nhận nợ.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Nguyễn Thị N1 trình bày:

Chị và anh Lê Văn U1 cưới nhau vào tháng 4/2007 (âm lịch) nhưng đến ngày 25/01/2008 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TP vì anh chị bận làm ăn không có thời gian đi đăng ký kết hôn. Anh chị sống H4 phúc đến ngày 06/10/2014 (âm lịch) thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân như anh U1 trình bày. Chị N1 nhiều lần mượn nợ bên ngoài để xây nhà là 900.000.000 đồng, nuôi heo thua lỗ nên chị mượn tiền để bù vào là 216.000.000 đồng và nhiều chi phí khác trong gia đình do 05 tháng mới có thu nhập từ nuôi heo. Thu nhập này sau khi trừ chi phí chia ra cho 03 người thì mỗi người chỉ có mấy chục triệu, không đủ chi. Thu chi trong gia đình do chị N1 lo hết, chị sợ anh U1 biết rồi lo lắng nên nhiều khoản nợ chị tự ý vay mà không bàn bạc với anh U1. Khi vỡ nợ số tiền nợ ngày càng lớn vì chị vay với lãi suất cao, từ 03% - 04%/tháng. Nợ nần nhiều nên mâu thuẫn vợ chồng càng nhiều hơn. Chị và anh U1 ly thân từ ngày 06/10/2014 (âm lịch) đến nay. Thời gian ly thân chị nhiều lần điện thoại nhưng anh U1 không nghe máy nên không thể hàn gắn. Hai bên gia đình tổ chức hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh U1 không muốn hòa giải. Chị N1 còn tình cảm với anh U1 nên khi anh U1 xin ly hôn chị không đồng ý.

Về con chung: Anh chị có 01 con chung như anh U1 trình bày. Hiện nay, con chung là cháu Nghi đang sống với chị. Nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn thì chị yêu cầu được nuôi cháu Nghi và không yêu cầu anh U1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Do hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh chị có vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam (Viettinbank) – Chi nhánh xã TT, huyện C, tỉnh B (sau đây gọi là Ngân hàng) số tiền là 700.000.000 đồng, đã trả 65.000.000 đồng còn nợ vốn là 635.000.000 đồng. Ngoài ra còn các số nợ khác:

- Vay của dì út của anh U1 là bà Mai Thị Xem số tiền là 10.000.000 đồng, vay để sinh hoạt trong gia đình, anh U1 có biết số nợ này.

- Vay của cô 5 là Lê Thị H0 số tiền là 40.000.000 đồng để sinh hoạt trong gia đình và đóng lãi cho Ngân hàng.

- Vay của chị Huỳnh Thị H4 số tiền là 310.000.000 đồng, số tiền này vay nhiều lần để đóng lãi Ngân hàng, anh U1 có biết.

- Vay của chị Hồ Thị Mười M số tiền là 410.000.000 đồng để đóng lãi cho Ngân hàng và trả nợ lãi vay bên ngoài, anh U1 có biết khoản nợ này.

- Vay của anh Lê Văn D, anh ruột của anh U1, số tiền là 150.000.000 đồng để trả tiền anh U1 mượn nên anh U1 có biết.

- Vay của anh Hồ Tấn T3 số tiền 405.000.000 đồng để đóng lãi Ngân hàng nhiều lần, anh U1 có biết số nợ này.

- Vay của vợ chồng anh Nguyễn Văn Â, chị Nguyễn Thị K số tiền là 200.000.000 đồng để đáo hạn nợ Ngân hàng, anh U1 có biết số nợ này.

- Vay của Hai C số tiền 110.000.000 đồng để đóng lãi và chi phí sinh hoạt trong gia đình.

- Vay của MA ở Ủy ban nhân dân xã TP số tiền là 30.000.000 đồng để chi phí sinh hoạt trong gia đình.

- Vay của Nguyễn Văn H1 số tiền là 110.000.000 đồng để đóng lãi, số nợ này anh U1 không biết.

- Nợ tiền hụi chết của tiệm vàng Phúc ở chợ TT do bà Trần Thị M làm chủ số tiền là 70.000.000 đồng để cất nhà, anh U1 có biết số nợ này.

- Vay của mẹ ruột chị N1 là bà Lê Thị U2 số tiền là 200.000.000 đồng để xây nhà, anh U1 có biết số nợ này.

- Vay bà Hồ Thị T1 số tiền là 60.000.000 đồng để đóng lãi Ngân hàng. Anh U1 có biết số nợ này.

Tổng cộng số nợ kể trên là 2.385.000.000 đồng, chị N1 yêu cầu anh U1 cùng liên đới với chị để trả nợ. Chị N1 cho rằng số nợ này là do chị N1 vay mượn để cất nhà vào năm 2012, chi phí cất nhà khoảng 998.000.000 đồng. Chị N1 vay mượn của người khác để cất nhà khoảng 460.000.000 đồng chứ không có anh chị em nào của anh U1 cho tiền cất nhà. Chị cũng có vay mượn tiền này để đầu tư vào việc xây dựng trang trại nuôi heo, nhưng đây là lời trình bày của chị N1 chứ không có chứng cứ. Tiền chi phí trong gia đình do chị N1 là người trực tiếp quản lý, trung bình hàng tháng khoảng 4.500.000 đồng, tiền công cho công nhân là 9.000.000 đồng/tháng/03 người; tiền điện khoảng 5.000.000 đồng/tháng. Ngoài ra còn đóng tiền vay đáo hạn nợ Ngân hàng với số tiền vay của anh U1 là 700.000.000 đồng để đầu tư vào trang trại nuôi heo. 700.000.000 đồng này gồm có 02 hợp đồng tín dụng: đối với số tiền vay 500.000.000 đồng đáo hạn hàng năm, khi đáo hạn không có tiền trả nợ Ngân hàng phải đi vay mượn ở ngoài với lãi suất cao, khoảng từ 10 đến mười mấy phần trăm/tháng; còn đối với vay trả lãi hàng tháng thì lãi suất vay bên ngoài khoảng 4%/tháng. Còn hợp đồng tín dụng vay 200.000.000 đồng thì 03 năm đáo hạn/lần. Trước đây chị có nói với anh U1 là chị vay tiền cho anh Tùng (vật liệu xây dựng Hồng Lam) mượn số tiền là 410.000.000 đồng là không có. Sở dĩ, chị nói như vậy để gia

đình hai bên giúp đỡ chị trả nợ. Tất cả số nợ nêu trên không có sử dụng vào mục đích riêng của chị N1.

Chi phí trích ra sau mỗi đợt xuất bán heo được thực hiện sau khi chị N1 gây nợ về nhà mẹ chị N1 ở mới được trích lại. Còn khi chị N1 còn làm ở trang trại sau mỗi đợt bán heo đều chia tất cả tiền ra. Chi phí xây dựng trang trại heo khoảng 2,6 tỷ đồng nhưng chị Huệ, vợ anh Lê Văn N3, đóng góp vào khoảng 1,2 tỷ đồng. Chị Huệ góp 1 lần 800.000.000 đồng, số còn lại chị Huệ vay Ngân hàng và đưa thành nhiều lần.

Việc nuôi heo gia công cho Công ty CP thức ăn, con giống, thuốc thú y, bác sĩ thú y là của Công ty đầu tư, còn tiền điện nước, cơ sở hạ tầng là do bên chị đầu tư.

Tại đơn khởi kiện ngày 15/6/2015 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Huỳnh Thị H4, anh Phạm Ngọc T3 trình bày:

Do quen biết với vợ chồng chị N1 nên từ ngày 06/3/2014 (âm lịch) đến ngày 14/9/2014 (âm lịch) có đến nhà chị H4 mượn tiền nhiều lần với tổng số tiền là 300.000.000 đồng và có ký nhận nợ trong sổ của bà H4. Chị N1 hứa 30 ngày sau sẽ trả số tiền nợ trên nhưng đến hẹn chị N1 không trả. Khi vay tiền, chị N1 nói để trả nợ Ngân hàng và đầu tư vào trang trại nuôi heo của gia đình. Việc chị N1 vay mượn số tiền trên của chị H4, anh U1 có biết, anh U1 có chở chị N1 đi đóng tiền lãi nhưng đến tháng 9/2014 chị N1 không đóng lãi cho đến nay. Chị N1 mượn tiền không hẹn thời gian trả, có lúc nào trả lúc đó. Anh T3 xác định đây là nợ chung của vợ chồng chị N1. Các lần chị N1 xuống vay nợ vợ chồng anh có hỏi chị N1 anh U1 có biết chị N1 vay tiền không thì chị N1 nói đây là việc làm ăn của vợ chồng nên chị N1 và anh U1 đã bàn bạc và anh U1 đồng ý việc chị N1 vay nợ. Khi chị N1 không đóng lãi nữa anh Thảo đến gặp anh U1 thì anh U1 nói không biết.

Theo anh Thảo đây là khoản nợ chung của vợ chồng nên anh đại diện cho chị H4 yêu cầu chị N1, anh U1 có trách nhiệm liên đới trả cho chị H4 số tiền 300.000.000 đồng và tính lãi suất 1%/tháng. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay anh T3 đại diện cho chị H4 không yêu cầu tính lãi.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 23/8/2016 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thu H3 trình bày:

Chị với chị N1 là chị em dâu. Tháng 9/2014, chị có cho chị N1 vay số tiền là 265.000.000 đồng để làm ăn. Mượn 2 lần: Lần đầu là 150.000.000 đồng trong đó có 80.000.000 đồng chị cho vay năm 2013 anh U1 không biết, còn 70.000.000 đồng thì anh U1 có biết. Lần 2 mượn 200.000.000 đồng anh U1 có biết. Chị N1 hẹn trong vòng 10 ngày vay được tiền Ngân hàng sẽ trả cho chị H3. Số tiền trên chị cho vay không tính lãi nhưng khi chị N1 vay được tiền Ngân hàng 03 ngày sau chị N1 trả cho chị

100.000.000 đồng. Hôm sau anh U1 hỏi chị Hà việc chị N1 trả tiền cho chị H3 chưa thì chị H3 nói chị N1 trả cho chị 100.000.000 đồng. Anh U1 thắc mắc anh yêu cầu chị N1 trả 200.000.000 đồng nhưng chị N1 chỉ trả 100.000.000 đồng. Từ đó cho thấy, chị N1 vay nợ đều nói cho anh U1 biết thì anh U1 mới biết nội dung trình bày trên đây. Trừ số tiền chị N1 trả cho chị 100.000.000 đồng chị N1 còn nợ chị 265.000.000 đồng. Chị yêu cầu anh U1, chị N1 chịu trách nhiệm liên đới trả cho chị số tiền là 185.000.000 đồng, còn 80.000.000 đồng yêu cầu chị N1 trả cho chị.

Lời trình bày của anh U1 về số tiền và số người góp vốn vào trang trại nuôi heo là đúng, còn chi phí sinh hoạt như thế nào chị không hỏi nên không biết. Chị N1 nói vay tiền về để xoay sở chứ không nói rõ làm gì. Chị N1 vay tiền của chị Mười Một là để cho con chú 5 của chị N1 mượn lại. Mẹ của chị N1 là bà Lê Thị U2 thừa nhận và có giấy nhận nợ cho chị và hứa sẽ trả cho chị 410.000.000 đồng này cho chị Mười M.

Tại đơn yêu cầu độc lập và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Mỹ E trình bày:

Ngày 08/10/2013, chị N1 có vay của chị số tiền là 50.000.000 đồng.

Ngày 29/3/2014, chị N1 vay của chị số tiền 20.000.000 đồng.

Ngày 10/4/2014, chị N1 vay của chị 10.000.000 đồng. Toàn bộ các khoản vay này chị N1 nói vay để về xoay sở trong gia đình.

Ngày 19/6/2014, chị N1 vay 30.000.000 đồng nói vay về để đưa cho bà con bạn dì đi ghe lúa. Tổng cộng số tiền chị N1 vay của chị là 110.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 4%/tháng. Chị N1 đã đóng lãi đến tháng 8/2014, từ tháng 9/2014 chị N1 vỡ nợ và không đóng lãi nữa. Khi chị N1 vỡ nợ, chị gặp anh U1 yêu cầu trả tiền anh U1 nói số tiền lớn không thể trả nổi. Anh U1 yêu cầu chị khởi kiện đến Tòa án để giải quyết, tài sản của anh chị U2 trả được cho bà con bao nhiêu thì trả, phần còn thiếu anh U1 và chị N1 trả dần. Chị Mỹ E yêu cầu anh U1, chị N1 có trách nhiệm liên đới trả cho chị số tiền 110.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Hồ Tấn T3 trình bày:

Năm 2013 – 2014, chị N1 có hỏi vay của anh nhiều lần số tiền tổng cộng là 405.000.000 đồng. Khi vay chỉ một mình chị N1 đến hỏi, mục đích chị N1 vay tiền là để trả cho Nhà nước còn chị N1 có trả hay không và nợ này là nợ riêng hay nợ chung của anh U1 anh không biết được. Lúc chị N1 đến vay tiền anh không biết anh U1 có biết hay không. Nay anh yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị N1 trả số tiền nợ nêu trên cho anh và không yêu cầu tính lãi. Anh cũng không yêu cầu anh U1 có trách nhiệm liên đới với chị N1 trả cho anh số nợ trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Hồ Thị Mười M trình bày:

Năm 2013, qua giới thiệu của chị Năm R (chị Nguyễn Thị Thu H3 là chị em dâu với chị N1) anh U1 và chị N1 gặp chị và mượn số tiền là 100.000.000 đồng để trả nợ đáo hạn ngân hàng, trang trải nhà cửa và trang trại heo. Khi vay mượn số tiền này có sự đồng ý của anh U1 qua điện thoại. Bắt đầu từ đó anh U1, chị N1 bắt đầu giao dịch với chị và mượn tiền nhiều lần và trả nợ đúng hẹn. Do đã tạo được niềm tin với chị nên sau đó chị N1 đến mượn tiền chị không yêu cầu có sự đồng ý của anh U1 nữa. Đến nay số tiền anh U1, chị N1 còn nợ chị tổng cộng là 410.000.000 đồng. Các lần mượn nợ cụ thể như sau:

- Ngày 14/02/2014 vay 100.000.000 đồng;
- Ngày 22/02/2014 vay 65.000.000 đồng;
- Ngày 14/5/2014 vay 110.000.000 đồng;
- Ngày 30/6/2014 vay 95.000.000 đồng;
- Ngày 05/8/2014 vay 40.000.000 đồng.

Các ngày mượn nêu trên đều là ngày âm lịch. Chị N1 đã đóng lãi đến tháng 9/2014 là vỡ nợ không đóng lãi và không có tiền trả cho chị nên chị đến gặp anh U1 yêu cầu trả vốn cho chị thì anh U1 mới biết chị N1 vay số tiền nợ nêu trên. Lúc đó, anh U1 nói với chị anh chỉ nói chị N1 vay của chị hai trăm triệu đến hai trăm mấy chục triệu đồng chứ không có nói chị N1 vay của chị đến số tiền như vậy. Sau đó anh U1 có hỏi chị N1 thì chị N1 nói hỏi vay dùm người em bà con của chị, số tiền cụ thể bao nhiêu chị không biết. Anh U1 đã điện thoại cho người em chị N1 để xác định số tiền vay thì người này xác nhận có nhờ chị N1 mượn số tiền này. Chị Một không biết việc chị N1 vay dùm cho ai. Chị yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh U1, chị N1 trả cho chị số tiền nợ nêu trên và không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị K trình bày:

Ngày 11/10/2013, chị N1 đến hỏi vợ chồng chị mượn số tiền là 200.000.000 đồng nhưng lúc đó chị không đưa tiền cho chị N1 mà yêu cầu phải có anh U1 chị mới cho mượn. Lãi suất thỏa thuận là 4%/tháng. Chị N1 vay tiền nói để trả nợ ngân hàng và hẹn một tuần sau khi vay được nợ ngân hàng sẽ trả cho chị nhưng đến hẹn chị N1 không trả. Chị Kiều hỏi chị N1 yêu cầu được chậm trả và đồng ý đóng lãi với mức lãi suất nêu trên. Chị N1 đóng lãi được 10 tháng thì không đóng nữa. Chị Kiều đến gặp chị N1, anh U1 yêu cầu trả cho chị số tiền nợ trên anh U1 mới biết chị N1 chưa trả nợ cho chị, vì theo anh U1 anh đã nói chị N1 trả số tiền nợ này cho chị. Khi cho chị N1 vay tiền không có giấy tờ gì.

Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh U1, chị N1 trả cho chị số tiền nợ là 200.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn H1, chị Huỳnh Thị Thùy L trình bày:

Năm 2014, chị N1 hỏi mượn vợ chồng anh số tiền 100.000.000 đồng và nói để trả tiền cho công nhân. Lãi suất thỏa thuận 3%/tháng. Vì lúc đó không có tiền nên anh hẹn chị N1 03 ngày sau đến lấy. Chị N1 không đóng lãi cho anh nên chị tính tiền lãi còn thiếu là 10.000.000 đồng nên chị N1 yêu cầu anh H1, chị L nhập tiền lãi vào vốn nên tổng cộng chị N1 nợ anh chị là 110.000.000 đồng. Nay anh H1, chị L yêu cầu chị N1 trả lại cho vợ chồng anh số tiền 110.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi và cũng không yêu cầu anh U1 liên đới trả nợ cho anh chị. Khi cho chị N1 vay tiền có làm giấy tay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị T1 do chị Nguyễn Thị Duy T2 đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 25/9/2014 (âm lịch), bà Nguyễn Thị H3 hỏi bà T1 cho vợ chồng chị N1 vay số tiền là 60.000.000 đồng, không tính lãi suất. Thời hạn vay là 03 tháng để bổ sung vốn làm ăn. Bà T1 giao tiền cho bà H3 và bà H3 giao lại cho chị N1. Chị N1 nhận đủ tiền và viết giấy tay nhận nợ. Khi đến hẹn, bà yêu cầu trả tiền nhưng chị N1 không trả, bà đến gặp anh U1 thì anh U1 hẹn bán heo sẽ trả nhưng nay đã bán 03 đợt heo mà anh U1 vẫn không trả nợ.

Nay bà yêu cầu Tòa án buộc chị N1, anh U1 trả cho bà số tiền nợ là 60.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 0,75%/tháng tính từ ngày 25/9/2014 (âm lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm, tạm tính là 17 tháng x 60.000.000 đồng x 0,75%/tháng = 7.650.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị M1 trình bày:

Vào năm 2014, chị N1 có hốt hụi do bà Mười làm chủ. Chị N1 còn thiếu bà 13 tháng hụi chết mỗi tháng là 5.000.000 đồng, tổng số tiền chị N1 thiếu bà là 65.000.000 đồng. Chị N1 hứa sẽ trả dần phần tiền còn thiếu cho bà nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án ly hôn của anh U1 với chị N1. Bà yêu cầu được từ chối tham gia tố tụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H4 trình bày:

Bà là cô ruột của anh U1. Ngày 11/8/2014, bà có cho anh U1 với chị N1 vay số tiền là 40.000.000 đồng, có giấy tay và chữ ký của anh U1, chị N1. Anh U1 có nói với bà để anh làm trả nợ từ từ cho bà nên bà không có yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền nợ trên trong vụ án ly hôn của anh U1 với chị N1. Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên bà từ chối tham gia tố tụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn T7 trình bày:

Anh T7 biết việc anh U1 xin ly hôn với chị N1. Vào khoảng năm 2013 - 2014, anh có vay dùm cho chị N1 số tiền là 30.000.000 đồng. Anh đã giao tiền cho chị N1 nhưng không có giấy tờ gì. Anh vay tiền dùm cho chị N1 anh U1 có biết nên anh U1 hứa sẽ trả nợ từ từ cho anh. Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền nợ nêu trên trong vụ án ly hôn của anh U1, chị N1. Anh không yêu cầu nên từ chối tham gia tố tụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn M2 trình bày:

Ông Mỹ là bà con cô cậu với anh U1. Trước đây, ông có cho anh U1 và chị N1 vay số tiền là 40.000.000 đồng. Sau đó, anh U1 đã trả cho ông còn nợ lại 30.000.000 đồng có làm giấy nhận nợ ngày 03/10/2013 do anh U1 với chị N1 ký tên. Khi anh U1 ly hôn với chị N1, anh U1 hứa sẽ trả nợ từ từ cho ông. Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền nợ nêu trên trong vụ án ly hôn của anh U1, chị N1. Ông không yêu cầu nên từ chối tham gia tố tụng.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn N3, anh Lê Đỗ Anh K trình bày:

Anh là con của ông Lê Văn N3 (đã chết) và bà Đỗ Thị Ngọc H4. Ông N3 là anh ruột của ông U1. Vì kinh tế ngày một khó khăn với phần thương các em nên ông Năm góp vốn để mở trang trại nuôi heo và giao toàn quyền quản lý cho ông U1 (anh không biết vốn ông N3 góp bao nhiêu). Thời gian này do anh học đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh nên các vấn đề về quản lý, chi phí của trang trại heo anh không được rõ. Ngoài ra, số nợ của bà N2 gây ra trong vụ án ly hôn với ông U1 anh cũng hoàn toàn không biết. Anh không có tranh chấp gì phần hùn vốn của ông N3 với ông U1 và không liên quan gì trong vụ kiện này nên anh K yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt anh và không khiếu nại về sau.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn N3, bà Đỗ Thị Ngọc H trình bày:

Mối quan hệ của ông N3 với anh U1, ông N3 với bà và anh K như anh K trình bày là đúng. Đầu năm 2011, ông N3 có góp vốn xây dựng trang trại nuôi heo hiện nay anh U1 đang quản lý với số tiền mặt là 800.000.000 đồng còn 800.000.000 đồng còn lại là tiền vay Ngân hàng. Mục đích ông N3 xây dựng trang trại này để cải tạo công ăn việc làm cho các anh em. Ngoài ông N3 còn có anh U1 góp vào 700.000.000 đồng và một số đất, cụ thể diện tích bao nhiêu bà không nhớ và anh Lê Văn E (Tùng E) cũng là em của anh N3 góp vốn số tiền 100.000.000 đồng và hơn 1.000m^2 đất. Việc góp vốn này không làm giấy tờ đến năm 2014 mới làm hợp đồng góp vốn và mỗi đợt xuất heo dùng để trả nợ ngân hàng chứ không chia. Đến thời gian gần đây sau khi trả dứt nợ ngân hàng mới chia lợi nhuận từ việc xuất heo. Còn thời điểm từ năm 2011 đến năm

2014 việc quản lý thu chi trang trại là do chị N1 trực tiếp thực hiện. Thu nhập từ việc xuất bán heo của giai đoạn này chia những người góp vốn sau khi trừ đi chi phí đợt trước có khi trích lại một phần chi phí tiếp theo có khi chia hết không có để lại chi phí. Chi phí hoạt động trang trại do chị N1 lo, nguồn tiền theo bà biết vay mượn bên ngoài. Từ năm 2011 đến năm 2014 là khoản thời gian do chị N1 quản lý việc thu chi của trang trại, bà không có đưa chi phí hoạt động của trang trại cho chị N1. Khi xây dựng trang trại người nào có tiền bỏ tiền vào để xây dựng hoàn tất. Mặc dù vợ chồng bà góp vốn nhiều hơn nhưng lợi nhuận chia đều vì ông Năm muốn bao bọc cho các em và vợ chồng anh U1 góp công sức vào trang trại nhiều. Chi phí làm trang trại khoảng 2,3 tỷ - 2,4 tỷ đồng. Đối với số tiền góp vốn của vợ chồng bà cùng với anh U1, anh Em được thu hồi vốn từ từ thông qua việc chia lợi nhuận khi xuất heo. Sau khi sự việc chị N1 gây nợ về nhà mẹ chị N1 ở không lo việc thu chi của trang trại nữa thì sau mỗi đợt xuất bán heo mới trích một phần lợi nhuận để làm chi phí hoạt động.

Đến cuối năm 2011, trang trại bắt đầu hoạt động nuôi heo với hình thức gia công cho công ty cổ phần như chăm sóc, cho heo ăn, chuồng trại, nhân công, điện nước do phía bên anh U1 chịu. Công ty cổ phần giao con giống, thức ăn, thuốc, bác sỹ thú y …. Mỗi đợt gia công khoản 4 – 5 tháng là xuất chuồng khoảng 950 con. Sau mỗi đợt xuất heo, công ty cổ phần trả lại số tiền tính trung bình 420.000.000 đồng, sau khi trừ đi tất cả chi phí số tiền còn lại trung bình khoảng 200.000.000 đồng, để lại một phần làm chi phí còn lại chia ra cho 03 phần, tùy vào từng đợt, nếu đợt đến hạn trả nợ Ngân hàng thì không chia tiền. Ngoài 800.000.000 đồng ông N3 vay, anh U1 có vay Ngân hàng 500.000.000 đồng. Hai năm nuôi được 03 đợt heo, ông N3 không trực tiếp quản lý trang trại mà giao cho anh U1 quản lý. Các chi phí hàng tháng của trang trại như tiền điện khoảng 10.000.000 đồng; tiền thuê nhân công khoảng từ 3.000.000 đồng – 5.000.000 đồng/tháng/người, tiền ăn cho công nhân có khi có ăn có khi không lo ăn. Nước do sử dụng giếng khoang nên tiền điện sử dụng máy bơm nước bao nhiêu bà không rõ. Chi phí hoạt động của trang trại mỗi đợt nuôi heo từ 05- 06 tháng khoảng 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng. Thời gian chị N1 quản lý việc thu chi có ghi sổ sách không bà không biết.

Đối với khoản vay 800.000.000 đồng bà và ông N3 vay của Ngân hàng phát triển nhà Đồng bằng sông Cửu Long để đầu tư làm trang trại sau khi xuất bán heo, chị N1 có đưa tiền cho bà để trả nợ ngân hàng. Chị N1 đưa tiền cho bà 03 lần mỗi lần 155.000.000 đồng, tổng cộng là 465.000.000 đồng, nguồn tiền từ tiền xuất bán heo đem xuống cho bà trả nợ còn có nguồn tiền khác hay không bà không biết. Còn lại 335.000.000 đồng khi ông Năm chết bà đã dùng tiền của bà trả tất nợ cho Ngân hàng. Khi chị N1 ly thân với anh U1 số tiền nợ còn lại đến mỗi đợt xuất heo anh U1, anh

E… đã trả hết cho bà. Chị N1 đưa tiền cho bà trả nợ ngân hàng nêu trên gồm tiền lãi và vốn nhưng bà không nhớ cụ thể từng khoản là bao nhiêu.

Đối với trang trại bà không tranh chấp gì về phần hùn vốn của ông N3. Bà đồng ý cho anh U1 tiếp tục quản lý trang trại.

Đối với căn nhà tọa lạc trên phần đất của ông N3 cho, còn nhà do anh U1, chị N1 xây còn các anh chị anh U1 có góp lại hay không bà không biết.

Công nhân mà anh U1 mướn thường thay đổi nên bà không biết họ tên, địa chỉ. Đối với số nợ của chị N1, anh U1 bà không biết. Bà không có liên quan trong vụ án này và bận công việc nên không tham gia tố tụng được. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt và không khiếu nại về sau. Phần đất làm trang trại do anh U1 đang đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị X trình bày:

Năm 2014, bà có cho chị N1 vay số tiền là 10.000.000 đồng. Nay do chị N1 chưa có khả năng trả tiền cho bà nên bà cho nợ lại khi nào có tiền trả cho bà và bà cũng không có điều kiện để đến Tòa án. Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền chị N1 còn nợ của bà trong vụ kiện ly hôn giữa anh U1 với chị N1. Bà với chị N1 sẽ tự thương lượng giải quyết, bà không có khiếu nại về sau. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt và từ chối tham gia tố tụng.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T5, Lê Văn T6, bà Lê Thị D và Lê Thị N trình bày:

Đầu năm 2012, mẹ của các ông bà là bà Mai Thị N4 cất một căn nhà số 03, tọa lạc trên thửa đất số 2187, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.763 m^2 tại ấp Tân Bắc, xã TP, huyện C, tỉnh Bến Tre do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Lê Văn N3. Căn nhà này là do bà N4 và các anh chị em chúng tôi cùng nhau xây dựng để cho bà Năm và anh U1 ở lo thờ cúng. Bà N4 đóng góp tiền vào để xây dựng căn nhà này nhưng các ông bà không rõ số tiền cụ thể. Tiền bà N4 đưa vào cất nhà nguồn từ việc bán hoa lợi, trái cây như sầu riêng tích lũy nhiều năm. Ông T5 đã góp xây dựng căn nhà số tiền là 50.000.000 đồng; ông T6 góp 50.000.000 đồng; bà D góp số tiền là 30.000.000 đồng; bà N góp số tiền là 30.000.000 đồng. Theo bà N trước đây có sự nhầm lẫn nên bà trình bày trong bản tự khai số tiền bà góp là 3.000.000 đồng. Việc các anh chị em đóng góp tiền xây dựng căn nhà anh U1 biết nhưng không có giấy tờ gì chứng minh.

Nay anh U1 và chị N1 ly hôn các ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền đã góp vào để cất nhà, các anh chị em của ông bà sẽ tự giải quyết và sẽ không có khiếu nại về sau. Các ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt và từ chối tham gia tố tụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị U2 *và anh Nguyễn Thành L1 trình bày:*

Bà U2 là mẹ của chị N1. Anh L1 là anh của chị N1. Theo bà Út trước đây gia đình anh U1 rất khó khăn, sau khi anh U1, chị N1 cưới nhau mới cất nhà, xây trang trại nuôi heo. Anh U1, chị N1 xây trang trại trước sau đó mới xây nhà. Khi cất nhà anh U1 gặp bà U2 mượn tiền về cất nhà vì thời điểm đó bà U2 cũng có dự định cất nhà nên có để dành tiền và để mua một phần đất để lo hậu sự sau này. Bà U2 cho anh U1 mượn số tiền là 200.000.000 đồng. Anh U1 muốn cất nhà vì lúc đó mẹ anh U1 là bà Năm còn sống nhưng đã yếu nên anh thứ tư của anh U1 là ông N3 cho cất nhà ở mặt tiền. Anh U1 lo lắng nếu không cất nhà thì khi bà Năm mất sợ anh N3 sẽ đổi ý. Sau đó một thời gian chị N1 về mượn tiền hụi của bà. Thời điểm này chị N1 chưa cho gia đình bà biết chị N1 bị vỡ nợ. Một thời gian sau bà Út nghe vợ chồng anh U1 vỡ nợ và mời gia đình bà đến để giải quyết. Chị N1 nói tổng số nợ khoảng 01 tỷ đồng nên gia đình hai bên thống nhất gia đình chị N1 sẽ cho mượn 400.000.000 đồng còn gia đình anh U1 cho mượn 600.000.000 đồng để trả nợ nhưng với điều kiện anh U1, chị N1 hàn gắn sống trở lại. Số tiền gia đình chị N1, anh U1 cho mượn trả nợ thì còn trang trại heo anh U1, chị N1 sẽ trả dần. Sự thỏa thuận trên đây có làm giấy (giấy mượn tiền ngày 24/11/2014) do vợ chồng anh thứ năm là chị H3 giữ. Nhưng do anh U1 khởi kiện xin ly hôn với chị N1 nên bà U1 không thực hiện lời hứa theo thỏa thuận. Số tiền 400.000.000 đồng bà hùn vào để giúp anh U1, chị N1 trả nợ như trình bày trên đây chứ bà không có thiếu nợ cũng không lãnh nợ cho ai. Bà Út cũng không biết các chủ nợ là ai. Việc chị N1 trình bày đưa tiền cho anh V có thể do gia đình anh U1 tạo áp lực chị N1 sợ nên mới khai như vậy.

Việc có thông tin cho rằng chị N1 vay tiền của các chủ nợ để đưa cho người chú thứ 5 của chị N1 là ông Nguyễn Văn N đầu tư vào ghe cát là không đúng.

Bà U1, anh L1 không có liên quan gì trong vụ án này nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt và từ chối tham gia tố tụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn E trình bày:

Anh E thống nhất với trình bày của anh U1 về số người góp vốn, số tiền góp vốn và các thông tin về trang trại heo. Theo anh E, thời gian nuôi heo từ 04 – 05 tháng sẽ xuất heo số tiền thu được từ việc xuất bán heo sau khi trừ chi phí còn lại chia 3. Lý do anh E góp vốn ít hơn vì trại heo có một phần đất mặt tiền là đất riêng của anh và anh hàng ngày cũng có phụ coi trại heo. Tiền lãi nuôi heo trả ngân hàng từ từ.

Trang trại heo đến nay không mở rộng thêm, việc nuôi có lãi nên không có nhu cầu thêm về tiền bạc để chị N1 phải vay mượn bên ngoài và gây nợ. Trang trại nuôi heo mỗi lần khoảng 1.000 con. Chi phí nuôi heo như tiền điện 01 – 02 tháng đầu

khoảng 2.000.000 đồng – 3.000.000 đồng; 02 – 04 tháng sau khoảng 9.000.000 đồng – 10.000.000 đồng, trung bình mỗi tháng khoảng 6.000.000 đồng – 7.000.000 đồng; nhân công mỗi tháng 10.000.000 đồng. Thu nhập mỗi lần nuôi heo khoảng 400.000.000 đồng, đa số lãi để trả nợ ngân hàng và giữ lại một phần làm chi phí đợt tiếp theo. Riêng căn nhà của bà N anh không góp vốn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Huỳnh Văn T10, Lê Hoàng T6 trình bày:

Anh T6 làm công nhân cho trang trại của anh U1 từ năm 2012, lương một tháng là 3.000.000 đồng. Anh T10 làm công cho trang trại của anh U1 từ năm 2014 đến tháng 6/2016 thì nghỉ. Thời điểm này trang trại anh U1 có 03 nhân công là anh T6, anh T10 và anh H7. Công việc là chăm sóc heo và vệ sinh chuồng trại. Khi nuôi nước mướn 03 công nhân nhưng khi công ty nuôi sinh học trang trại của anh U1 chỉ mướn 02 công nhân. Tiền chi phí hàng tháng anh không biết, tiền lương của công nhân đến khi xuất heo mới trả lương, vốn làm trang trại từ đâu anh Trung không biết. Con giống, thức ăn, thuốc thú y, …. do công ty lo 04 tháng xuất chuồng một lần mỗi lần xuất khoảng 1.100 con heo. Người nào quản lý tiền anh không biết, tiền điện công ty có phụ trả, tiền công nhân và ăn uống anh U1 lo. Việc chị N1 thiếu nợ anh không biết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hoàng V (T0) trình bày:

Anh V là em chú bác của chị N1. Trước đây anh chị có đến gặp anh để nhờ anh khi anh U1 có gọi điện cho anh hỏi anh V có mượn tiền của chị N1 không thì anh V xác nhận với anh U1 dùm chị là có mượn. Chị N1 không nói anh có sự việc gì xảy ra với chị N1, cũng không nói mượn số tiền là bao nhiêu. Khoảng một tuần sau anh U1 gọi điện hỏi anh V nội dung nêu trên. Vì nhận lời với chị N1 nên anh V có trả lời anh U1 là có mượn. Anh U1 hỏi anh mượn của chị N1 số tiền bao nhiêu thì anh Vương trả lời anh U1 có mượn được rồi, vì chị N1 không dặn anh nói mượn số tiền bao nhiêu. Đối với số tiền anh U1 trình bày chị N1 vay của chị Mười M 410.000.000 đồng để cho anh mượn là không có. Từ trước đến nay chị N1 không có cho anh vay số tiền nào, anh cũng không có dính liếu tiền bạc gì với anh U1, chị N1. Trong vụ việc này anh không có liên quan gì nên từ chối tham gia tố tụng anh không khiếu nại về sau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Phương N đại diện cho Công ty cổ phần VN, chi nhánh TG trình bày:

Công ty cổ phần chăn nuôi VN – Chi nhánh TG (sau đây gọi là Công ty) có ký hợp đồng chăn nuôi gia công heo thịt với anh Lê Văn U1. Theo hợp đồng chăn nuôi gia công heo thịt thì Công ty sẽ cung cấp cho anh U1 con giống, thức ăn, thuốc men, vắc-xin, bác sĩ thú y còn phía bên anh U1 sẽ lo về chuồng trại, thuê công nhân chăm sóc heo, chi phí điện nước. Nếu phía bên anh U1 đáp ứng được các điều kiện của công

ty thì sẽ ký hợp đồng gia công chăn nuôi heo còn nguồn vốn từ đâu anh U1 đầu tư xây dựng trang trại anh N4 không biết. Theo anh N4, chi phí xây dựng trang trại tại thời điểm hiện nay khoảng 2,5 tỷ đồng. Công ty đầu tư vào trang trại của anh U1 mỗi đợt khoảng 1.000 con heo giống, do trang trại anh U1 nuôi heo theo hình thức đệm sinh học nên phải 08 tháng mới xuất heo ra chuồng và nhân công để chăm sóc heo khoảng 03 người. Mỗi đợt xuất heo công ty sẽ xuống thu gom và bán ra thị trường. Sau khi xuất heo, công ty sẽ trả tiền công cho anh U1 mỗi ký là 4.000 đồng, trung bình mỗi đợt xuất heo công ty trả cho tiền gia công cho anh U1 khoảng 350.000.000 đồng. Khi công ty thanh toán tiền công cho anh U1 thì anh U1 sử dụng khoảng tiền này như thế nào anh không biết cũng không biết được trang trại anh U1 có bao nhiêu người đầu tư. Trước đây khi anh U1 mới xây dựng trang trại do không đáp ứng điều kiện về môi trường nên công ty mới ngưng cung cấp heo để anh U1 sửa chữa lại trang trại. Thời gian ngưng nuôi heo khoảng dưới 01 năm. Chi phí mỗi lứa heo khoảng 150.000.000 đồng – 180.000.000 đồng kéo dài khoảng 08 tháng, 05 tháng nuôi heo và 03 tháng vệ sinh chuồng trại. Từ trước đến nay có trường hợp nuôi heo chết nhiều dẫn đến kết quả nuôi heo không tốt công ty ngưng một lứa để vệ sinh chuồng trại, cách ly mầm bệnh chứ không có lần nào heo bị chết hết. Công ty không có liên quan gì trong vụ kiện giữa nh Út với chị N1 nên từ chối tham gia tố tụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N trình bày:

Ông là chú ruột của chị N1. Trước đây khi vợ chồng chị N1, anh U1 thiếu nợ của nhiều người, ông có nghe thông tin chị N1 vay tiền về để hùn hạp, đầu tư vào ghe bơm cát của ông Năng. Theo ông Năng thông tin trên là không đúng, ông không có vay mượn hay dính dán bất kỳ tiền bạc gì với chị N1. Trước năm 2014- 2015, ông không nghe thông tin gì về việc chị N1, anh U1 sống ly thân, hay có đầu tư riêng ở đâu ngoài đầu tư vào trang trại heo của anh U1. Trước năm 2014 anh U1 với chị N1 sống rất H4 phúc. Ông không có liên quan gì trong vụ kiện này nên ông từ chối tham gia tố tụng.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng thương mại C Việt Nam (Ngân hàng TMCP C Việt Nam) – Chi nhánh Bến Tre (sau đây gọi là Ngân hàng)chị Nguyễn Thị Kim H trình bày:

Anh U1 và chị N1 còn nợ của Ngân hàng số tiền 635.000.000 đồng và 2.906.320 đồng tiền lãi tính đến ngày 21/5/2015. Theo đó: số tiền 200.000.000 đồng lãi suất là 12,5%/năm, thời hạn vay là 36 tháng tính từ ngày 03/01/2014. Món nợ này còn nợ 135.000.000 đồng tiền vốn và 2.242.986 đồng tiền lãi.

Số tiền 500.000.000 đồng lãi suất 07%/năm, thời hạn vay là 12 tháng tính từ ngày 14/11/2014. Món vay này còn nợ 500.000.000 đồng vốn và 663.334 đồng tiền lãi.

Tài sản thế chấp là 2.015,6 m^2 đất thuộc thửa số 95, tờ bản đồ số 18 và phần đất 5.936,5m^2 thuộc thửa 454, 455, 456, 959, 958, tờ bản đồ số 02, cả hai phần đất trên đều tọa lạc tại xã TP, huyện C, tỉnh Bến Tre. Ngân hàng yêu cầu anh U1, chị N1 cùng liên đới trả số tiền nợ trên cho Ngân hàng.

Việc chị N1 trình bày có trả đáo hạn nợ Ngân hàng là đúng vì số tiền chị N1, anh U1 vay nhiều lần.

Ngày 15/9/2016, Ngân hàng TMCP C Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre có công văn số: 393/CNBT-TH nội dung không tham gia tố tụng trong vụ án ly hôn giữa anh U1 với chị N1. Hiện nay khoản nợ trên đang là nợ nhóm 1 có khả năng trả nợ đúng hạn.

Ngày 05/01/2018, Ngân hàng TMCP C Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre có công văn số: 17a/CNBT-TH nội dung xác nhận đến thời điểm hiện tại anh U1, chị N1 không còn nợ tại Ngân hàng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trương Thị Kim X trình bày:

Trước đây chị N1 và anh U1 xuống nhà chị X để vay số tiền 260.000.000 đồng để xây nhà, hẹn khi xuất heo anh U1, chị N1 sẽ trả lại cho chị mức lãi suất là 4%/tháng. Anh U1, chị N1 có đóng lãi cho chị Xuyến số tiền lãi 04 tháng là 41.600.000 đồng sau đó chểnh mảng luôn không đóng lãi. Khoảng hơn một năm sau chị X yêu cầu làm giấy nhận nợ nhưng chỉ có một mình chị N1 xuống làm giấy với chị đến nay anh U1 với chị N1 vẫn chưa trả số tiền nợ trên cho chị X. Chị X yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh U1 cùng với chị N1 trả số tiền nợ trên cho chị và không yêu cầu tính lãi. Sở dĩ, chị yêu cầu anh U1 cùng với chị N1 trả nợ vì khi mượn tiền cả hai người cùng đi lấy tiền về xây nhà và khoản nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên anh U1 phải có trách nhiệm trả nợ cho chị X.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre đưa vụ án ra xét xử:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điề 39, khoản 1 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 27, 33, 37, 56, 81, 82, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 466, 468 Bộ luật dân sự; khoản 6 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn U1 xin ly hôn đối với chị Nguyễn Thị N1.

Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Lê Văn U1 và chị Nguyễn Thị N1.

Về nuôi con chung: Giao con chung là Lê Nguyễn Đông N4, sinh ngày 19/10/2008 cho chị Nguyễn Thị N1 trực tiếp nuôi dưỡng, phù hợp với nguyện vọng của cháu Nghi.

Ghi nhận chị Nguyễn Thị N1 không yêu cầu anh Lê Văn U1 cấp dưỡng nuôi con.

Anh U1 được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai có quyền cản trở. Vì lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản chung: Chị N1, anh U1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Ghi nhận anh U1, chị N1 không yêu cầu cấp dưỡng sau khi ly hôn.

Về nợ chung:

Anh Lê Văn U1 phải có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị Mỹ E ½ số tiền nợ là 55.000.000 đồng (năm mươi lăm triệu đồng); trả cho bà Hồ Thị T1 ½ số tiền nợ là 33.825.000 đồng (ba mươi ba triệu, tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Trong đó: tiền vốn là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) và tiền lãi là 3.825.0000 đồng (ba triệu, tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng); trả cho chị Hồ Thị Mười M ½ số tiền nợ là 205.000.000 đồng (hai trăm lẻ năm triệu đồng); trả cho chị Nguyễn Thị K, anh Nguyễn Văn Â ½ số tiền nợ là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Anh Lê Văn U1 và chị Nguyễn Thị N1 có trách nhiệm liên đới trả cho chị Huỳnh Thị H4 số tiền là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) và trả cho chị Nguyễn Thị Thu H3 (Nguyễn Thị H3) số tiền là 185.000.000 đồng (một trăm tám mươi lăm triệu đồng).

Chị Nguyễn Thị N1 phải có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị Mỹ E ½ số tiền nợ là 55.000.000 đồng (năm mươi lăm triệu đồng); trả cho bà Hồ Thị T1 ½ số tiền nợ là 33.825.000 đồng (ba mươi ba triệu, tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Trong đó: tiền vốn là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) và tiền lãi là 3.825.000 đồng (ba triệu, tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng); trả cho chị Hồ Thị Mười M ½ số tiền nợ là 205.000.000 đồng (hai trăm lẻ năm triệu đồng); trả cho chị Nguyễn Thị K, anh Nguyễn Văn Â ½ số tiền nợ là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Chị Nguyễn Thị N1 phải có trách nhiệm trả cho chị Huỳnh Thị Thùy L và anh Nguyễn Văn H1 số tiền 110.000.000 đồng (một trăm mười triệu đồng); trả cho anh Hồ Tấn T3 số tiền là 405.000.000 đồng (bốn trăm lẻ năm triệu đồng) và trả cho chị

Nguyễn Thị Thu H3 (Nguyễn Thị H3) số tiền là 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng).

Ghi nhận chị Nguyễn Thị Mỹ E, chị Hồ Thị Mười M, chị Nguyễn Thị K, anh Nguyễn Văn Â, chị Huỳnh Thị H4, chị Nguyễn Thị Thu H3, chị Huỳnh Thị Thùy L, anh Nguyễn Văn H1 và anh Hồ Tấn T3 không yêu cầu tính lãi.

Ghi nhận bà Hồ Thị T3 yêu cầu tính lãi đến ngày 02/4/2016 không yêu cầu tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bà Mai Thị X, bà Lê Thị H4, ông Võ Văn M, anh Lê Văn T12, bà Trần Thị M, bà Lê Thị U2 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Chị Trương Thị Kim X yêu cầu anh Lê Văn U1, chị Nguyễn Thị N1 trả số tiền 260.000.000 đồng (hai trăm sáu mươi triệu đồng) nhưng chị X không đóng tạm ứng án phí nên không xem xét giải quyết.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 08 tháng 5 năm 2018, nguyên đơn anh Lê Văn U1 kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, anh Lê Văn U1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Anh U1 không đồng ý trả ½ số nợ cho chị Nguyễn Thị Mỹ E, bà Hồ Thị T1, chị Hồ Thị Mười M, chị Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Văn Â. Anh U1 không đồng ý liên đới cùng chị N1 trả nợ cho chị Huỳnh Thị H4, bà Nguyễn Thị Thu H3.

Chị Nguyễn Thị Mỹ E, bà Hồ Thị T1, chị Hồ Thị Mười M, chị Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Văn Â không đồng ý với nội dung kháng cáo của anh Lê Văn U1, yêu cầu anh U1 phải có trách nhiệm trả ½ số nợ như yêu cầu.

Đại diện theo ủy quyền của chị Huỳnh Thị H4, bà Nguyễn Thị Thu H3 không đồng ý với nội dung kháng cáo của anh Lê Văn U1, yêu cầu anh U1 phải có trách nhiệm liên đới với bà Nguyễn Thị N1 trả số nợ như yêu cầu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày quan điểm bảo vệ: Thứ nhất, đối với đơn khởi kiện của anh U1 có đề cập đến số nợ chung của Ngân hàng Viettinbank – chi nhánh TT, huyện C, tỉnh Bến Tre là 700.000.000 đồng, anh U1 giải quyết yêu cầu chia đôi số nợ này nhưng sau đó anh U1 có trả được cho Ngân hàng nên xin Hội đồng xét xử xem xét tới việc chia số nợ này khi chia tài sản chung của anh U1 và chị N1. Thứ hai, chị N1 có yêu cầu phản tố nhưng nhiều lần vắng mặt trong quá trình tố tụng, điều này cho thấy chị N1 không quan tâm đến vụ kiện. Tòa án cấp sơ thẩm triệu tập hợp lệ lần thứ hai đối với những người liên quan như chị Nguyễn Thị Thu H3 và anh Phạm Ngọc T3 nhưng chị H3 và anh T3 vẫn vắng mặt, không có lý do chính đáng, đáng lẽ ra Tòa sơ

thẩm phải đình chỉ yêu cầu độc lập của những người liên quan, nhưng Tòa sơ thẩm lại chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của những người này là vi phạm về mặt tố tụng. Thứ ba, đối với số nợ chị N1 đã vay của những người liên quan có yêu cầu độc lập là 2,3 tỷ đồng thì anh U1 không đồng ý trả 1/2 hay liên đới trả số nợ này vì việc vay này anh U1 không hay biết. Khi chị N1 vay tiền bên ngoài thì trang trại chăn nuôi heo đã xây dựng xong nên không có việc chị N1 vay tiền về đầu tư vào trang trại. Việc chăn nuôi heo là nuôi gia công nên không có việc thua lỗ, cho dù lỗ cũng chỉ có lỗ tiền công, số tiền không lớn. Tòa cấp sơ thẩm đã xác minh nhiều lần ở Công ty CP chăn nuôi thuê gia công, công ty đã trả lời nhiều lần là mỗi kỳ sau khi trừ chi phí vẫn có lời vài trăm triệu. Việc nợ Ngân hàng, mỗi kỳ đều được anh U1 và anh N3 trích tiền xuất chuồng ra để trả lãi Ngân hàng, còn lại bao nhiêu mới chia đều ra. Như vậy, không có việc chị N1 phải vay tiền bên ngoài để đắp vào chi phí chăn nuôi trang trại của gia đình. Trang trại nuôi heo là có 03 phần hùn, nếu có thua lỗ thì cũng chia ra cho 03 người, không có lý do gì anh U1, chị N1 phải đứng ra vay mượn bên ngoài với số tiền lớn để đầu tư vào trang trại. Theo anh U1 trình bày thì số tiền sinh hoạt trong gia đình, trả tiền nhân công và tiền điện, mỗi tháng trung bình chỉ tầm 23 triệu đồng, số tiền này không lớn để chị N1 phải đi vay mượn bên ngoài. Thứ tư, nhiều người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đều cho chị N1 vay không có giấy tờ chứng minh, việc những người liên quan trình bày cho chị N1 vay vào năm 2014, điều đó cho thấy chị N1 không đem tiền này về đầu tư trong trang trại vì nhà đã xây dựng xong năm 2012, trang trại thì đã xây xong năm 2011. Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét để đưa ra bản án khách quan, đúng pháp luật là chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh U1, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng: đối với nguyên đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được Tòa án triệu tập đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật; riêng bị đơn chưa thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng là vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm. Về nội dung: Anh U1 không đồng ý cùng chị N1 trả các khoản nợ vì anh cho rằng chị N1 vay tiền bên ngoài anh không biết và anh cũng không biết chị N1 vay tiền để làm gì. Tuy nhiên, anh U1 thừa nhận trong thời gian anh chị chung sống toàn bộ chi phí trong nhà là do chị N1 lo như lời chị N1 trình bày và anh U1 cũng không có chứng cứ nào chứng minh các khoản chị N1 chi là cho cá nhân chị. Do vậy, là vợ chồng, anh U1 phải có trách nhiệm chia sẻ với chị N1 đối với các khoản nợ chị đã vay nhằm phát triển kinh tế

gia đình của anh chị trong thời kỳ hôn nhân. Việc cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của anh U1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của nguyên đơn anh Lê Văn U1 và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Lê Văn U1 với chị Nguyễn Thị N1. Anh Lê Văn U1 được ly hôn với chị Nguyễn Thị N1. Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng anh U1 và chị N1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận. Cả nguyên đơn và bị đơn không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị về quan hệ hôn nhân nên đã phát sinh hiệu lực.

[2] Về con chung: Cấp sơ thẩm giao con chung là Lê Nguyễn Đông Nghi, sinh ngày 19/10/2008 cho chị Nguyễn Thị N1 trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận chị Nguyễn Thị N1 không yêu cầu anh Lê Văn U1 cấp dưỡng nuôi con chung. Cả nguyên đơn và bị đơn không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị về quan hệ hôn nhân nên đã phát sinh hiệu lực.

[3] Về tài sản: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận, các đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị nên cấp phúc thẩm không đề cập.

[4] Về nợ chung: Tòa sơ thẩm xác định bà Lê Thị H3, anh Lê Văn T, ông Võ Văn M, ông Lê Văn N3 anh Lê Đỗ Anh K, bà Đỗ Thị Ngọc H, bà Mai Thị X, ông Lê Văn T5, ông Lê Văn T6, bà Lê Thị D và bà Lê Thị N, bà Lê Thị U2, anh Nguyễn Thành L, anh Lê Văn E, anh Huỳnh Văn T10, anh Lê Hoàng T6, anh Nguyễn Hoàng V, Công ty cổ phần Việt Nam chi nhánh TG, Ngân hàng thương mại cổ phần C Việt Nam-chi nhánh xã TT, huyện C, tỉnh Bến Tre tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, việc giải quyết vụ án này không có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ nên việc Tòa sơ thẩm đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không cần thiết. Theo án sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, anh T3 (đại diện theo ủy quyền của chị H4) và chị H3 trình bày là tại phiên tòa sơ thẩm ngày 20/4/2018 thì anh T3 và chị H3 đều vắng mặt tại phiên tòa và không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, đáng lẽ ra cấp sơ thẩm phải căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều

227 Bộ luật tố tụng dân sự để đình chỉ đối với yêu cầu độc lập của chị Hà và chị H4.

[4.1] Theo chị Nguyễn Thị N1 trình bày: Chị và anh Lê Văn U1 có nợ chung gồm: Nợ Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam (Viettinbank) – Chi nhánh xã TT, huyện C, tỉnh Bến Tre số tiền là 700.000.000 đồng, vay của chị Nguyễn Thị Mỹ E 110.000.000 đồng, vay của bà Hồ Thị Tư 60.000.000 đồng,vay chị Hồ Thị Mười M 410.000.000 đồng, vay của vợ chồng bà Nguyễn Thị K và ông Nguyễn Văn Â 200.000.000 đồng, vay của bà Huỳnh Thị H4 300.000.000 đồng, vay của chị Nguyễn Thị Thu H3 (Nguyễn Thị H3) 265.000.000 đồng, vay của chị Huỳnh Thị Thùy L và anh Nguyễn Văn H1 110.000.000 đồng, vay của anh Hồ Tấn T3 số tiền 405.000.000 đồng.

[4.2] Theo bản án sơ thẩm đã tuyên buộc chị Nguyễn Thị N1 có trách nhiệm phải trả cho Huỳnh Thị Thùy L và anh Nguyễn Văn H1 số tiền 110.000.000 đồng, ông Hồ Tấn T3 405.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị Thu H3 (Nguyễn Thị H3) 80.000.000 đồng. Những nội dung này của bản án sơ thẩm, chị N1, anh U1, vợ chồng chị Linh và anh H1, anh T3, chị H3 không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[4.3] Đối với số tiền nợ Ngân hàng thương mại cổ phần C Việt Nam (Viettinbank) – Chi nhánh xã TT, huyện C, tỉnh Bến Tre 700.000.000 đồng: Trong thời gian Tòa án thụ lý giải quyết anh U1 đã trả cho Ngân hàng xong và anh U1 không yêu cầu chị N1 có nghĩa vụ hoàn lại cho anh ½ số nợ trên, các bên đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị nên cấp phúc thẩm không đề cập.

[4.4] Xét nội dung đơn kháng cáo của anh Lê Văn U1 đối với các khoản nợ còn lại thấy rằng: Qua xác minh thu thập chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm thì từ năm 2011-2014, anh U1 và chị N1 xây dựng trang trại chăn nuôi heo, theo đó thì mọi chi phí sinh hoạt của gia đình và chi phí cho trang trại chăn nuôi heo, anh U1 giao cho chị N1 là người trực tiếp quản lý. Theo anh U1 thì việc chăn nuôi heo không bị thu lỗ, còn chị N1 cho rằng chăn nuôi bị thua lỗ nên chị có vay tiền của một số bà con để bù đắp các khoảng chi phí nên đã phát sinh toàn bộ số nợ như chị trình bày. Xét với lời trình bày của anh U1 là không đủ căn cứ để chấp nhận toàn bộ bởi lẽ tại biên bản hòa giải ngày 29/5/2015 của Tòa án nhân dân huyện C thì anh U1 cũng thừa nhận ngoài số nợ của Ngân hàng Viettinbank chi nhánh xã TT là 700.000.000 đồng, số nợ còn lại là do chị N1 tự ý vay mượn bên ngoài nhưng anh không biết cụ thể số tiền là bao nhiêu và anh có yêu cầu chị N1 kê khai để anh biết. Như vậy khẳng định trong quá trình anh U1 và chị N1 chung sống với nhau, cụ thể từ thời điểm năm 2011-2014 thì chị N1 có vay tiền của người khác để dùng vào việc phát triển kinh tế gia đình nên cấp sơ thẩm buộc

anh U1 có trách nhiệm cùng trả số nợ mà chị N1 đã vay của chị Nguyễn Thị Mỹ E tiền vốn là 110.000.000 đồng; bà Hồ Thị T1 số tiền vốn là 60.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh là 7.650.000 đồng; bà Nguyễn Thị K và ông Nguyễn Văn Â số tiền vốn là 200.000.000 đồng; chị Huỳnh Thị H4 số tiền vốn là 300.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị Thu H3 (Nguyễn Thị H3) số tiền vay là 185.000.000 đồng là có căn cứ.

[4.5] Đối với khoản nợ của chị Hồ Thị Mười M: Chị N1 cho rằng có vay của chị Mười M 410.000.000 đồng là để phục vụ cho việc trang trải cuộc sống gia đình và chi phí trang trại nuôi heo nhưng anh U1 không thừa nhận có vay của chị Mười M số tiền này. Trong khi đó chị Mười M và chị N1 cũng không có căn cứ gì chứng minh là anh U1 có biết chị N1 vay tiền của chị Mười M. Đồng thời khi vay tiền của chị Mười M thì chị N1 lại nhờ anh Nguyễn Hoàng V (T0) là bà con của chị, khi nào anh U1 có hỏi anh V là chị N1 vay tiền đưa cho anh V mượn đúng không thì nói là đúng. Sau đó, mẹ của chị N1 là bà Nguyễn Thị U2 có cùng con là anh Nguyễn Văn L làm 01 tờ nhận tiền đề ngày 24/11/2014 là có nhận tiền của Lê Văn D là 410.000.000 đồng, hẹn ngày 24/3/2015 sẽ trả đủ. Theo như lời trình bày của chị Nguyễn Thị Thu H3 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trong vụ án: Tại biên bản hòa giải ngày 27/4/2016 của Tòa án nhân dân huyện C có nội dung: "chị N1 vay tiền của chị Mười M là để cho con của chú N chị N1 mượn lại, mẹ chị N1 là bà Nguyễn Thị U2 thừa nhận hứa sẽ trả số tiền 410.000.000 đồng của chị Mười M". Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Mười M cùng thừa nhận là sau khi chị N1 vỡ nợ thì mẹ của chị N1 là bà Lê Thị U2 có thương lượng với chị Mười M là số nợ 410.000.000 đồng chị N1 vay của chị Mười M để bà U2 trả cho chị Mười M nhưng chị Mười M không đồng ý. Từ những căn cứ trên có đủ cơ sở chứng minh chị N1 vay tiền của chị Mười M 410.000.000 đồng, anh U1 không biết và chị N1 sử dụng tiền vay của chị Mười M vào mục đích riêng, không đưa vào sử dụng chung trong thời gian chung sống với anh U1 nên căn cứ vào khoản 3 Điều 45 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 buộc chị N1 phải có trách nhiệm trả cho chị Mười M là phù hợp.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của anh Lê Văn U1, sửa một phần bản án sơ thẩm, cụ thể sửa đối với phần yêu cầu độc lập của chị Hồ Thị Mười M, cụ thể buộc chị Nguyễn Thị N1 có trách nhiệm trả cho chị Hồ Thị Mười M số tiền 410.000.000 đồng; hủy và đình chỉ đối với yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị Thu H3, chị Huỳnh Thị H4 về việc yêu cầu anh U1 và chị N1 có trách nhiệm liên đới trả cho chị Huỳnh Thị H4 số tiền 300.000.000 đồng và trả cho chị Huỳnh Thị Thu H3 số tiền là 185.000.000 đồng.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[7] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích của nguyên đơn là phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Anh Lê Văn U1 phải chịu 5% x (55.000.000 đồng + 33.825.000 đồng + 100.000.000 đồng) = 9.441.250 đồng. Chị Nguyễn Thị N1 phải chịu 36.000.000 đồng + 3% x (1.193.825.000 đồng – 800.000.000 đồng) = 47.814.750 đồng.

[9] Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên anh Lê Văn U1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 308, Điều 311 và khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn anh Lê Văn U1.

Hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết một phần vụ án, cụ thể hủy và đình chỉ đối với yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị Thu H3, chị Huỳnh Thị H3 về việc yêu cầu anh U1 và chị N1 có trách nhiệm liên đới trả cho chị Huỳnh Thị H3 số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) và trả cho chị Huỳnh Thị Thu H3 số tiền là 185.000.000 đồng (một trăm tám mươi lăm triệu đồng).

Sửa một phần bản án sơ thẩm, cụ thể đối với nội dung kháng cáo liên quan đến việc buộc anh Lê Văn U1 phải có trách nhiệm trả cho chị Hồ Thị Mười Một ½ số tiền nợ là 205.000.000 đồng (hai trăm lẻ năm triệu đồng).

Áp dụng các điều 27, 33, 37, 45, 56, 81, 82, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 466, 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về nợ chung:

Anh Lê Văn U1 phải có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị Mỹ E ½ số tiền nợ là 55.000.000 đồng (năm mươi lăm triệu đồng); trả cho bà Hồ Thị T1 ½ số tiền nợ là 33.825.000 đồng (ba mươi ba triệu, tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng) (trong đó: tiền vốn là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) và tiền lãi là 3.825.0000 đồng (ba triệu, tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng)); trả cho chị Nguyễn Thị K, anh Nguyễn Văn Â ½ số tiền nợ là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Chị Nguyễn Thị N1 phải có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị Mỹ E ½ số tiền nợ là 55.000.000 đồng (năm mươi lăm triệu đồng); trả cho bà Hồ Thị T1 ½ số tiền nợ là 33.825.000 đồng (ba mươi ba triệu, tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng) (trong đó: tiền vốn là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) và tiền lãi là 3.825.000 đồng (ba triệu, tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng)); trả cho chị Nguyễn Thị K, anh Nguyễn Văn Â ½ số tiền nợ là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Chị Nguyễn Thị N1 phải có trách nhiệm trả cho chị Huỳnh Thị Thùy L và anh Nguyễn Văn H1 số tiền 110.000.000 đồng (một trăm mười triệu đồng); trả cho anh Hồ Tấn T3 số tiền là 405.000.000 đồng (bốn trăm lẻ năm triệu đồng) và trả cho chị Nguyễn Thị Thu H3 (Nguyễn Thị H3) số tiền là 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng), trả cho chị Hồ Thị Mười M số tiền nợ là 410.000.000 đồng (bốn trăm mười triệu đồng).

Ghi nhận chị Nguyễn Thị Mỹ E, chị Hồ Thị Mười M, chị Nguyễn Thị K, anh Nguyễn Văn Â, chị Huỳnh Thị H4, chị Nguyễn Thị Thu H3, chị Huỳnh Thị Thùy L, anh Nguyễn Văn Hiếu và anh Hồ Tấn Tân không yêu cầu tính lãi.

Ghi nhận bà Hồ Thị T1 chỉ yêu cầu tính lãi đến ngày 02/4/2016 không yêu cầu tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Các phần còn lại của quyết định không có kháng nghị, kháng cáo nên đã phát sinh hiệu lực.

2. Về án phí:

2.1. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh Lê Văn U1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0013247 ngày 04 tháng 5 năm 2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

2.2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Anh Lê Văn U1 phải chịu số tiền 9.441.250 đồng (chín triệu, bốn trăm bốn mươi mốt nghìn, hai trăm năm mươi đồng).

Chị Nguyễn Thị N1 phải chịu số tiền 47.814.750 đồng (bốn mươi bảy triệu, tám trăm mười bốn nghìn, bảy trăm năm mươi đồng).

Hoàn trả cho chị Huỳnh Thị H4 số tiền tạm ứng án phí là 8.100.000 đồng (tám triệu, một trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0013399 ngày 07/7/2015 cũa Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Mỹ E số tiền tạm ứng án phí là 2.750.000 đồng (hai triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0014184 ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Thu H3 số tiền tạm ứng án phí là 6.625.000 đồng (sáu triệu, sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000811 ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị K, anh Nguyễn Văn Â số tiền tạm ứng án phí là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) theo biên lai thu số 0014186 ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho anh Hồ Tấn T3 số tiền tạm ứng án phí là 10.100.000 đồng (mười triệu, một trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0014183 ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho anh Nguyễn Văn H1 và chị Huỳnh Thị Thùy L số tiền tạm ứng án phí là 2.750.000 đồng (hai triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0014191 ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho chị Hồ Thị Mười M số tiền tạm ứng án phí là 10.200.000 đồng (mười triệu, hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0014182 ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho bà Hồ Thị T1 số tiền tạm ứng án phí là 1.691.000 đồng (một triệu, sáu trăm chín mươi mốt nghìn đồng) theo biên lai thu số 0014187 ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Về chi phí tố tụng: Anh Lê Văn U1 và chị Nguyễn Thị N1 phải chịu chi phí định giá là 800.000 đồng (tám trăm nghìn đồng). Anh U1 đã nộp đủ toàn bộ chi phí trên, chị N1 phải hoàn trả lại cho anh Lê Văn U1 số tiền 400.000 đồng (bốn trăm nghìn đồng).

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho anh Lê Văn U1 số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0017023 ngày 30 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án

theo qui định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phạm Kim Của